

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 05 - 11 - 2019

“V/v chia tài sản chung sau
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- *Th phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phần

Các thẩm phán:

Ông Hoàng Ngọc Anh

Bà Thái Thị Hồng Vân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Bích Liên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2019/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019 về việc “*Chia tài sản chung sau ly hôn*”

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1972. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1974. Có mặt.

Đều trú tại: Xóm Bình Yên, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1931 (Mẹ anh V). Vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1966 (Con bà Th). Vắng mặt.

Đều trú tại: Xóm Bình Yên, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn V bị đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm vụ án có nội dung:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị X trình bày: Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Văn V trước đây từng là vợ chồng. Trong quá trình sống chung hai người có tạo lập được một số tài sản, trong đó có thửa đất diện tích 17.346,9m² thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ 39, tại xóm Lác, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, do anh chị phát rừng khai hoang từ tháng 12 năm 2001 và trồng mía đến năm 2003 thì trồng toàn bộ cây cao su. Hiện anh V đã bán toàn bộ cây cao su cho một người dân với giá 50 triệu đồng vào tháng 4 năm 2019. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 76/QĐCNLH ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện N vợ chồng đã ly hôn, nhưng chưa yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung. Nay chị X yêu cầu anh V phải chia đôi cho chị diện tích đất nói trên và số tiền anh V đã bán cây cao su.

Anh Nguyễn Văn V trình bày: Anh V thừa nhận giữa anh và chị Nguyễn Thị X trước đây là vợ chồng và đã được Tòa án nhân dân huyện N giải quyết cho ly hôn vào ngày 30/8/2016, về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị X yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản sau ly hôn là diện tích đất 17.346,9m² chia mỗi người một nửa, anh V không đồng ý. Vì, nguồn gốc hình Th thửa đất, theo anh V vào ngày 06/11/1991 bố mẹ anh V mua của ông Lê Văn Thtrú tại xóm Lác, xã N, có sự chứng kiến của ông L Lê Văn Q, xóm trưởng xóm Lác và anh trai của anh V là anh Nguyễn Văn Ch đại diện gia đình đứng ra giao dịch, có ông Lê Văn Cảnh thời đó làm phó Chủ tịch xã N chứng thực và đóng dấu. Do đó thửa đất là của bố mẹ anh V cho anh V mượn làm ăn nuôi con, nay vợ chồng đã ly hôn, bà Nguyễn Thị Th lấy lại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 39 thì anh V trả lại cho bà Nguyễn Thị Th. Còn về giá trị cây cao su anh V cho rằng, chị X chỉ có công trồng chứ không có công chăm sóc. Vì vậy sau khi ly hôn do nợ nần nên anh V đã gọi người vào bán số cây cao su trên với giá 49,5 triệu đồng.

Bà Nguyễn Thị Th trình bày: Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 39 diện tích đất 17.346,9m², tại xóm Lác, xã N, huyện N, nguồn gốc hình Th là do ông Nguyễn Văn Phải chồng bà Th mua của ông Lê Văn Thọ, trú tại xóm Lác, xã N vào ngày 06/11/1991 làm văn bản có sự chứng kiến của ông L Lê Văn Q xóm trưởng xóm Lác và ông Lê Văn Cảnh thời đó làm phó Chủ tịch xã N chứng thực. Vợ chồng bà Th cho vợ chồng anh V, chị X mượn để canh tác, nay vợ chồng đã ly hôn, chị X

yêu cầu chia tài sản chung, bà Th, anh Chiến (Con bà Th) không đồng ý mà yêu cầu trả lại cho bà Th sử dụng.

Tại Bản án sơ thẩm số 19/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Về tài sản: Buộc anh Nguyễn Văn V phải giao cho chị Nguyễn Thị X diện tích đất 9.512,6m² (235) trên đất đang trồng một số cây sắn thuộc sở hữu của anh V thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ số 39 tại xóm Lác, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn, trị giá đất là 199.764.600đ và 33 cọc bê tông trị giá 6.600.000đ; 235m dây thép gai trị giá 297.500đ. Tổng cộng giá trị đất và tài sản trên đất chị X được hưởng là 206.662.100đ (Hai trăm linh sáu triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn một trăm đồng). Phần đất có tứ cận cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông nội đồng có các cạnh dài 12,53m; 15,10m; 14,62m; 7,94m; Phía Tây giáp đất chị Nguyễn Thị L có các cạnh dài 13,15m, 24,99m, 10,11m, 31,46m, 24,57m, 9,63m, 17,27m; phía Nam giáp đất chị Lê Thị B có các cạnh dài 10,97m, 27,77m, 59,05m, 8,41m; phía Đông giáp đất lô keo của anh V dài 105,51m (có sơ đồ phân đất kèm theo). Giao cho anh V thu hoạch sắn vào cuối mùa vụ năm 2019 (tháng 12/2019), sau khi thu hoạch sắn xong giao đất lại cho chị Nguyễn Thị X.

Tạm giao cho anh Nguyễn Văn V được quyền sử dụng diện tích đất 7.834,3m² (234) phần đất trồng cây keo thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ số 39, tại xóm Lác, xã Nghĩa Lạc, Nghĩa Đàn với trị giá đất là 164.520.300đ. Phần đất có tứ cận cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông nội đồng có các cạnh dài 46,13m, 16,51m; phía Đông giáp đất chị Lê Thị V có các cạnh dài 10,03m, 26,68m, 50,54m, 3,50m, 36,15m; phía Nam giáp đất anh Lê Văn Th có các cạnh dài 5,47m, 9,68m, 14,17m, 8,27m, 24,85m, 10,53m; phía Tây giáp với miếng đất giao cho chị X có cạnh dài 105,51m (có sơ đồ phân đất kèm theo), trên đất đang trồng cây keo khoảng 02 năm tuổi; 49.500.000đ tiền bán cây cao su. Tổng cộng anh Nguyễn Văn V được hưởng giá trị tài sản 214.020.350đ (Hai trăm mười bốn triệu, không trăm hai mươi nghìn ba trăm năm mươi đồng), nhưng anh V phải giao lại cho chị X 1.230.350 đồng (Một triệu hai trăm ba mươi nghìn, ba trăm năm mươi

đồng) bao gồm 01 triệu đồng tiền chi phí định giá mà chị X đã nộp trước đó và 230.350đ anh V hưởng giá trị nhiều hơn chị X.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Th về việc yêu cầu anh V, chị X trả lại diện tích đất 17.346,9m² tại thửa số 178, tờ bản đồ số 39 thuộc xóm Lác, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/7/2019, anh Nguyễn Văn V kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm với nội dung: Khi trồng cây cao su trên đất vợ chồng anh có vay của bà Th (Mẹ anh) số tiền 25.000.000 đồng và vay của chị gái Nguyễn Thị C 05 chỉ vàng trị giá 16.500.000 đồng đến nay vẫn chưa trả, nhưng khi quyết định chia tài sản trên đất Tòa án sơ thẩm không khấu trừ để chi trả các khoản vay nói trên; Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 39 thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Th (Mẹ anh V) Tòa án sơ thẩm chia tài sản này theo yêu cầu của chị X là trái với quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

Ngày 25/7/2019, bà Nguyễn Thị Th kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 178, tờ bản đồ số 39 thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng anh V, chị X để chia tài sản này cho chị X là không có căn cứ pháp lý, vì thửa đất thuộc quyền sử dụng của bà; Về quyết định chia tài sản trên đất, Tòa án sơ thẩm không khấu trừ khoản vay mà vợ chồng anh V đã vay của bà Th và chị Nguyễn Thị Công tổng số tiền 45.000.000 đồng để trồng, chăm sóc cây cao su. Vì vậy, bà Th đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định để trả lại quyền sử dụng đất cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn V giữ nguyên nội dung kháng cáo; bà Nguyễn Thị Th vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các bên đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật. Bà Nguyễn Thị Th đã được Tòa án triệu tập hợp họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử; Chấp nhận nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn V, buộc chị X phải trích một phần công sức trong thời gian chăm sóc cây cao su và trả trị giá tài sản các cọc bê tông cùng dây thép gai là tài sản riêng cho anh V. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bà Nguyễn

Thị Th. Rút kinh nghiệm cho cấp sơ thẩm một số thiếu sót về thủ tục trong quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến của đại diện Viện nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa phúc thẩm. Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn V, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Văn V trước đây là vợ chồng, tại Quyết định số 76/QĐCNLH ngày 30/8/2016, Tòa án nhân dân huyện N giải quyết cho chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Văn V thuận tình ly hôn, nuôi con chung và các bên chưa yêu cầu giải quyết về quan hệ tài sản chung của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, cũng như tại cấp phúc thẩm, chị Nguyễn Thị X xác định, tài sản chung sau ly hôn giữa anh V và chị X chưa chia là diện tích đất 17.346,9m² đất thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ 39, tại xóm Lác, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn, Nghệ An và số tiền anh V đã bán toàn bộ cây cao su trồng trên thửa đất 49.500.000 đồng vào tháng 4/2019 mà anh V đã sử dụng riêng.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn V cho rằng, diện tích 17.346,9m² thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ 39, tại xóm Lác, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn, Nghệ An, không phải là tài sản chung của anh V, chị X mà là của bà Nguyễn Thị Th và yêu cầu trả lại cho bà Th (Mẹ anh V). Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm anh Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị Th cho rằng, thửa đất có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn Phải chồng bà Th và là bố anh V mua của ông Lê Văn Thtrú tại xóm Lác, xã N theo Giấy chuyển nhượng đất ngày 06/11/1991 (do anh V cung cấp cho Tòa án) có sự chứng kiến của ông LLê Văn Q xóm trưởng xóm Lác và anh trai của anh V là anh Nguyễn Văn Ch đại diện gia đình đứng ra giao dịch và ông Lê Văn Cảnh, Phó Chủ tịch xã Nghĩa Lạc chứng thực.

Xét thấy: Tại lời khai của ông Lê Văn Th ngày 14/5/2019 (Bl, 47, 48) ông Thọ khẳng định, ông Thọ và ông Nguyễn Văn Ph bố của anh V có mối quan hệ thông gia, nhưng ông Th không bán đất cho ai vào năm 1991 và chữ ký của người bán đất “Lê Văn Th ” phía bên dưới Giấy chuyển nhượng đất ngày 06/11/1991 mà anh V nộp cho Tòa án không phải là chữ ký của ông Th mà là chữ ký giả mạo.

Tại lời khai của ông LLê Văn Q ngày 14/5/2019 (Bl, 43), ông Quý làm xóm trưởng xóm Lác, xã Nghĩa Lạc, huyện N từ năm 1982 đến năm 1999 và ông Quý khẳng định, năm 1991 ông Q không làm chứng và không ký vào giấy mua bán đất nào giữa ông Lê Văn Thvà gia đình ông Nguyễn Văn Ph ; chữ ký LLê Văn Q trong giấy chuyển nhượng đất mà anh V cung cấp cho Tòa án không phải là chữ ký của ông, đó là chữ ký giả mạo.

Ông Lê Văn C xác định: Ông C làm Phó Chủ tịch xã N từ tháng 01/1991 đến năm 2000, trong thời gian này ông C đã xác nhận nhiều loại giấy tờ, nhưng ông C không nhớ được chính xác về sự việc chuyển nhượng đất giữa ông Lê Văn Thvà anh Nguyễn Văn Ch nên ông C không thể cam kết được.

Anh Lê Trí H công chức địa chính xã N, huyện N xác định; Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 39, diện tích 17.346,9m² tại xóm Lác, xã n đo đạc mới năm 2011 không được thể hiện trên bản đồ đo đạc năm 1998. Giấy chuyển nhượng đất mà anh V cung cấp cho Tòa án ghi ngày 06/11/1991 nhưng xác nhận của UBND xã N là ngày 06/11/1999 là không hợp lý.

Tại Biên bản đối chất ngày 10/6/2019 giữa ông Lê Văn Th , bà Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Văn V (Bl, 69) ông Th cũng khẳng định; Ông Th không bán đất cũng không có đất bán cho ông Nguyễn Văn Phải (Chồng bà Th); Tại lời khai của bà Nguyễn Thị Th ngày 10/6/2019 (Bl, 66), bà Th lại cho rằng, năm 1991 bà Th chuyển từ đội 9 lên đội 12, năm 1999 bà Th mua thửa đất 200.000 đồng, nhưng không nêu rõ mua của ai. Và bà Th và anh V lại cho rằng, diện tích thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là do bà Th khai hoang năm 1991.

Mặt khác tại các lời khai của chị Nguyễn Thị Bắc, ông Nguyễn Văn L là những người có đất liền kề thửa đất đang tranh chấp đều xác định; anh V, chị X là người đã khai hoang, canh tác từ năm 2001 và trồng cây cao su từ năm 2003 đến nay. Hơn nữa Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Nghĩa Đàn cũng xác định, theo bản đồ địa chính của xã N được nghiệm thu năm 2014 thì thửa đất số 178, tờ bản đồ số 39 tại xóm Lác, xã NN mang tên anh Nguyễn Văn V.

Từ các nội dung đánh giá, phân tích nêu trên có đủ căn cứ xác định: Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 39, diện tích 17.346,9 m² tại xóm Lác, xã N, huyện N và số cây cao su anh V đã bán do anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị X khai hoang và

tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung chưa chia, cấp sơ thẩm tiến hành chia cho anh V, chị X sử dụng là có cơ sở.

Tuy nhiên, từ năm 2016 vợ chồng ly hôn nhau, anh V là người trực tiếp chăm sóc cây cao su và tạo lập các cọc bê tông, rào thép gai, nhưng cấp sơ thẩm chưa trích một phần công sức và chưa buộc chị X phải trả lại trị giá tài sản cho anh V là chưa phù hợp. Do đó cần chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn V, sửa bản án sơ thẩm buộc chị X phải trả trị giá tài sản (33 cọc bê tông, dây thép gai) cho anh V và các bên không phải trích chênh lệch tài sản cho nhau là phù hợp.

[3] Đối với nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn V cho rằng, khi vợ chồng trồng cây cao su có vay của bà Th 25.000.000đ; vay chị Nguyễn Thị C 05 chỉ vàng để trồng, chăm sóc cây cao su, tổng cộng 45.000.000đ, nhưng Tòa án sơ thẩm không trích trừ trong số tài sản chung để trả cho bà Th, chị C số tiền này là không đúng. Thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà Th, chị C và anh V không yêu cầu cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến các khoản nợ, cấp sơ thẩm chưa xem xét nên cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét. Dành quyền khởi kiện cho các đương bằng vụ dân sự khác khi có yêu cầu.

Đối với bà Nguyễn Thị Th, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bà Th vắng mặt không có lý do, do đó cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bà Th.

Ngoài ra cấp sơ thẩm xác định nội dung yêu cầu và số liệu diện tích đất chưa thống nhất, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về trị giá tài sản các bên được chia nên cần sửa lại cho phù hợp.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh Nguyễn Văn V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị Th là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

[6] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh V phải trả cho chị X 1.000.000 đồng mà chị X đã nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Th.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn V, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Buộc anh Nguyễn Văn V phải giao cho chị Nguyễn Thị X tạm sử dụng diện tích đất 9.512,6m² (235) thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ số 39 tại xóm Lác, xã N, huyện N, trị giá đất là 199.764.600đ và 33 cọc bê tông trị giá 6.600.000đ; 235m dây thép gai trên phần đất được chia trị giá 297.500đ. Tổng cộng giá trị đất và tài sản trên đất chị X được hưởng là 206.662.100đ (Hai trăm linh sáu triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn một trăm đồng). Phần đất có tứ cận cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông nội đồng có các cạnh dài 12,53m; 15,10m; 14,62m; 7,94m; Phía Tây giáp đất chị Nguyễn Thị L có các cạnh dài 13,15m, 24,99m, 10,11m, 31,46m, 24,57m, 9,63m, 17,27m; phía Nam giáp đất chị Lê Thị B có các cạnh dài 10,97m, 27,77m, 59,05m, 8,41m; phía Đông giáp đất lô keo của anh V dài 105,51m. Trên phần đất anh V đang trồng một số cây sắn thuộc sở hữu của anh V (Có sơ đồ phần đất kèm theo).

Giao cho anh V phải thu hoạch sắn (Trồng trên phần đất giao cho chị X) vào cuối mùa vụ năm 2019 (tháng 12/2019), sau khi thu hoạch sắn xong giao đất lại cho chị Nguyễn Thị X.

2. Chị Nguyễn Thị X phải trả cho anh Nguyễn Văn V 6.897.500 đồng tiền trị giá 33 cọc bê tông và 235m dây thép gai trên phần đất được chia.

3. Tạm giao cho anh Nguyễn Văn V được quyền sử dụng diện tích đất 7.834,3m² (234) phần đất trồng cây keo thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ số 39, tại xóm Lác, xã N, N với trị giá đất là 164.520.300đ. Phần đất có tứ cận cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông nội đồng có các cạnh dài 46,13m, 16,51m; phía Đông giáp đất chị Lê Thị V có các cạnh dài 10,03m, 26,68m, 50,54m, 3,50m, 36,15m; phía Nam giáp đất anh Lê Văn Th có các cạnh dài 5,47m, 9,68m, 14,17m, 8,27m, 24,85m, 10,53m; phía Tây giáp với phần đất giao cho chị X có cạnh dài 105,51m (Có sơ đồ phần đất kèm theo), trên đất đang trồng cây keo khoảng 02 năm

tuổi và anh V được sở hữu 49.500.000đ tiền bán cây cao su (Số tiền này anh V đã quản lý sử dụng). Tổng cộng anh Nguyễn Văn V được hưởng giá trị tài sản 214.020.350đ (Hai trăm mười bốn triệu, không trăm hai mươi nghìn ba trăm năm mươi đồng). Trong đó trị giá được chia 199.764.600 đồng, công sức chăm sóc cây cao su 14.256.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Th về việc yêu cầu anh V, chị X trả lại diện tích đất 17.346,9m² tại thửa số 178, tờ bản đồ số 39 thuộc xóm Lác, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

Chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn V và những người liên quan có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục, kê khai, đăng ký chuyển quyền sử dụng đất theo quy định về pháp luật Đất đai.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Chị Nguyễn Thị X phải chịu 9.988.200 đồng án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 3.750.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu số 0001287 ngày 13.12.2018. Còn phải nộp 6.238.000 đồng.

5.2. Anh Nguyễn Văn V phải chịu 9.988.200 đồng án phí chia tài sản.

6. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn V số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N theo Biên lai thu số 0001429 ngày 11/7/2019.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị Th.

7. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh Nguyễn Văn V phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị X 1.000.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện N;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Phấn

CÁC THẨM PHÁN

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hồng Sơn Thái Thị Hồng Vân Nguyễn Đăng Phồn

